

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2026.03.31 20:16:43 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc Ông Lê Duy Hiệp Ông Võ Hoàng Giang Ông Huỳnh An Trung Ông Bùi Minh Tuấn Ông Toshiyuki Matsuda Ông Charvanin Bunditkitsada	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Vũ Chính Bà Lê Thị Tường Vy Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hiệp Ông Trần Hữu Trung Tín Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Nguyễn Chí Đức Ông Lê Phúc Tùng Ông Lê Văn Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính (tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn của Hội đồng Quản trị

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám Đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18377
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		858.409.150.058	973.496.261.069
110	Tiền	3	123.367.914.664	141.237.542.294
111	Tiền		123.367.914.664	141.237.542.294
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		310.014.569.659	364.470.764.531
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	250.411.560.812	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(992.691.153)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	60.595.700.000	135.571.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		384.536.082.804	430.001.970.717
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.928.516.291	155.016.333.671
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.879.066.292	2.107.938.983
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.455.600.000	74.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	247.994.502.649	204.019.296.805
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.721.602.428)	(5.341.598.742)
140	Hàng tồn kho	9	12.634.758.952	7.364.970.312
141	Hàng tồn kho		12.634.758.952	7.364.970.312
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.855.823.979	30.421.013.215
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.443.925.914	4.277.613.426
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	8.653.115.944	21.869.834.578
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	14.758.782.121	4.273.565.211

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.985.191.735.886	2.820.977.548.363
210	Các khoản phải thu dài hạn		8.773.673.078	8.688.112.938
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	8.773.673.078	8.688.112.938
220	Tài sản cố định		306.755.814.946	318.585.854.076
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	304.062.911.674	315.318.919.308
222	Nguyên giá		578.311.221.750	557.411.301.592
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(274.248.310.076)	(242.092.382.284)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	2.692.903.272	3.266.934.768
228	Nguyên giá		5.344.539.000	5.344.539.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.651.635.728)	(2.077.604.232)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.017.363.162	977.694.962
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.017.363.162	977.694.962
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	2.598.348.410.763	2.433.782.743.576
251	Đầu tư vào công ty con		2.339.814.925.221	2.099.176.842.401
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		513.290.950.028	511.828.171.163
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(254.757.515.646)	(177.222.321.148)
260	Tài sản dài hạn khác		67.296.473.937	58.943.142.811
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	16.344.970.808	23.498.678.581
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	50.951.503.129	35.444.464.230
270	TỔNG TÀI SẢN		3.843.600.885.944	3.794.473.809.432

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.172.034.196.800	1.181.633.836.895
310	Nợ ngắn hạn		1.099.034.196.857	820.202.830.461
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.380.931.692	51.088.204.726
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.009.652.781	1.160.896.823
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	4.241.850.771	2.727.376.391
314	Phải trả người lao động		6.514.232.762	4.414.759.115
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.651.144.497	14.482.729.484
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.804.988	1.493.471.375
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	86.590.680.374	83.749.558.645
320	Vay ngắn hạn	17(a)	922.603.688.119	642.431.345.355
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.986.210.873	18.654.488.547
330	Nợ dài hạn		72.999.999.943	361.431.006.434
338	Vay dài hạn	17(b)	72.999.999.943	361.431.006.434
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.671.566.689.144	2.612.839.972.537
410	Vốn chủ sở hữu		2.671.566.689.144	2.612.839.972.537
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	556.639.183.653	556.639.183.653
415	Cổ phiếu quỹ	21	(107.189.900)	(107.189.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	147.882.392.619	147.882.392.619
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	273.672.762.772	214.946.046.165
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		45.609.711.165	1.642.941.354
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		228.063.051.607	213.303.104.811
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.843.600.885.944	3.794.473.809.432


Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ		774.533.507.767	704.999.947.114
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23	774.533.507.767	704.999.947.114
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(633.313.569.506)	(634.579.182.509)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		141.219.938.261	70.420.764.605
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	312.393.922.882	367.525.206.103
22	Chi phí tài chính	26	(168.413.867.805)	(173.570.590.592)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(72.498.606.573)	(78.541.614.652)
25	Chi phí bán hàng		(7.969.907.305)	(7.080.874.656)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(55.057.285.154)	(58.468.914.868)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.172.800.879	198.825.590.592
31	Thu nhập khác		953.542.335	817.852.370
32	Chi phí khác		(7.280.605.942)	(3.371.053.822)
40	Lỗ khác		(6.327.063.607)	(2.553.201.452)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		215.845.737.272	196.272.389.140
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	28	(289.724.564)	(435.306.376)
52	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	28	15.507.038.899	17.466.022.047
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		231.063.051.607	213.303.104.811



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		215.845.737.272	196.272.389.140
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29	41.487.411.440	41.506.473.941
03	Các khoản dự phòng		78.901.224.837	88.738.021.860
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25, 26	62.211.667	(4.821.631.287)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(312.501.648.801)	(359.342.306.718)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	26	75.430.677.294	82.718.634.850
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		99.225.613.709	45.071.581.786
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(8.180.794.177)	17.840.268.186
10	Tăng hàng tồn kho		(5.269.788.640)	(947.134.332)
11	Tăng các khoản phải trả		18.407.588.877	14.313.744.811
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.987.395.285	(10.358.085.121)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(21.505.131.781)	(16.908.580.846)
14	Tiền lãi vay đã trả		(79.430.609.847)	(81.943.615.175)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(289.724.564)	(435.306.376)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.407.041.850)	(9.062.142.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.537.507.012	(42.429.269.749)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.698.200.176)	(13.498.709.649)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.570.270.039	52.630.425.008
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi cho kỳ hạn		(125.395.700.000)	(155.571.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		264.115.400.000	120.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		(247.022.192.552)	(207.345.202.080)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		4.921.330.867	21.079.708.080
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		294.839.522.592	236.823.203.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		168.330.430.770	54.118.425.170

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	648.397.749.445	613.883.894.052
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(667.928.040.680)	(579.575.323.816)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(169.122.031.000)	(78.869.350.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(188.652.322.235)	(44.560.780.039)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.784.384.453)	(32.871.624.618)
60	Tiền đầu năm	3	141.237.542.294	173.286.235.625
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.243.177)	822.931.287
70	Tiền cuối năm	3	123.367.914.664	141.237.542.294



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 257 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 231 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,48	99,48	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,05	61,02	58,49	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iv)	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (v)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (vi)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,48	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,92	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vii)	Dịch vụ vận tải hàng hóa, đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,92	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,02	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,01	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LA")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,48	100,00	99,45
Công ty liên doanh trực tiếp							
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,27	37,57	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	22,62	22,62	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
(i)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ.HĐQT.NKG-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL từ 637,5 tỷ Đồng lên 677,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 40 tỷ Đồng vốn góp tại SHTL.						
(ii)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT.NKG-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VNF. Theo đó, đến ngày 13 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 807.000 cổ phiếu với số tiền là 14.538.524.000 Đồng.						
(iii)	Theo Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT.NKG-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 80/NQ.HĐQT.NKG-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2025 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS từ 45,5 tỷ Đồng lên 153,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 108 tỷ Đồng vốn góp tại APS.						
(iv)	Tại ngày 26 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu với số tiền là 369.188.820 Đồng.						
(v)	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT.NKG-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại LAL từ 58,99 tỷ Đồng lên 129,99 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, đến ngày 25 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tăng thêm 71 tỷ Đồng vốn tại LAL.						
(vi)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT.NKG-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VMT. Theo đó, tại ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 673.037 cổ phiếu phát hành với số tiền là 6.730.370.000 Đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty cũng tăng lên do VNF tăng tỷ lệ sở hữu tại VMT.						
(vii)	Theo Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Vietway đang trong quá trình giải thể.						

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính", thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và được coi là một phần của chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá của trái phiếu thường.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	541.262.778	744.557.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.826.651.886	140.492.984.877
	<u>123.367.914.664</u>	<u>141.237.542.294</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	166.030.124.276	617.941.583.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	35.134.323.192	63.026.320.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.859.600.895	32.824.330.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.417.346.796	8.754.408.000	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	4.106.492.390	3.567.160.000	(539.332.390)	-	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	54.600.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
	250.411.560.812	735.535.651.000	(992.691.153)	228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)

(*) Một số cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 17).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	60.595.700.000	60.595.700.000	135.571.000.000	135.571.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,1% - 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: hưởng lãi suất từ 4,7% - 5,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.339.814.925.221	(*)	(254.461.075.470)	2.099.176.842.401	(*)	(173.362.706.871)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	513.290.950.028	(*), (**)	(296.440.176)	511.828.171.163	(*), (**)	(3.859.614.277)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	(*)	-	51.160	(*)	-
	<u>2.853.105.926.409</u>		<u>(254.757.515.646)</u>	<u>2.611.005.064.724</u>		<u>(177.222.321.148)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

	2025				2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
SHTL	674.000.000.000	(*)	(35.381.560)		634.000.000.000	(*)	(49.435.057)	
MIPEC	499.481.172.083	(*)	(122.844.022.313)		499.481.172.083	(*)	(110.168.462.302)	
VNF	267.645.915.176	(**)	-		253.107.391.176	(**)	-	
APS	261.382.017.500	(*)	(335.696.902)		153.382.017.500	(*)	(93.387.635)	
LAL	129.990.000.000	(*)	(124.381.051.361)		58.990.000.000	(*)	(57.528.879.720)	
TLL	110.132.079.800	(*)	-		110.132.079.800	(*)	-	
BDS	80.000.000.000	(*)	-		80.000.000.000	(*)	-	
TMS Port	79.998.000.000	(*)	-		79.998.000.000	(*)	-	
TOT	71.717.017.000	(**)	-		71.717.017.000	(**)	-	
TJC	66.087.813.662	(**)	-		65.718.624.842	(**)	-	
VLL	32.040.000.000	(*)	-		32.040.000.000	(*)	(342.203.777)	
TSP	27.981.340.000	(*)	(6.864.923.334)		27.981.340.000	(*)	(5.180.338.380)	
VMT	27.359.570.000	(**)	-		20.629.200.000	(**)	-	
DC	12.000.000.000	(*)	-		12.000.000.000	(*)	-	
	<u>2.339.814.925.221</u>		<u>(254.461.075.470)</u>		<u>2.099.176.842.401</u>		<u>(173.362.706.871)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CLX (***)	243.467.000.000	(**)	-	248.325.000.000	(**)	-
VNT	158.117.080.295	(**)	-	153.969.985.343	(**)	(1.752.916.329)
SPV	53.181.869.733	(*)	-	51.008.185.820	(*)	-
HACT	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
Nippon	12.525.000.000	(*)	-	12.525.000.000	(*)	-
Vĩnh Lộc	6.000.000.000	(*)	(296.440.176)	6.000.000.000	(*)	(2.106.697.948)
	<u>513.290.950.028</u>		<u>(296.440.176)</u>	<u>511.828.171.163</u>		<u>(3.859.614.277)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	16.020.322.410	14.054.189.537
Khác	33.108.860.870	34.432.514.129
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	74.799.333.011	106.529.630.005
	<u>123.928.516.291</u>	<u>155.016.333.671</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.078.096.763 Đồng và 5.997.138.555 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.455.600.000	74.200.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn, lãi suất 7%/năm với Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung - công ty con nhằm tài trợ vốn lưu động. Khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 15 tháng 6 năm 2026 theo Phụ lục Hợp đồng ký ngày 14 tháng 6 năm 2025.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	132.586.083.792	-	111.754.463.865	-
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Tạm ứng cho nhân viên	35.711.522.331	-	5.737.664.645	-
Lãi phải thu	7.939.564.686	-	16.742.204.951	-
Các khoản chi hộ	7.107.211.151	-	5.569.182.515	-
Ký quỹ, ký cược	1.051.675.000	-	617.335.140	-
	<u>247.994.502.649</u>	<u>-</u>	<u>204.019.296.805</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	103.564.400.980	-	74.261.467.097	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>144.430.101.669</u>	<u>-</u>	<u>129.757.829.708</u>	<u>-</u>
	<u>247.994.502.649</u>	<u>-</u>	<u>204.019.296.805</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	<u>8.773.673.078</u>	<u>-</u>	<u>8.688.112.938</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31.12.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG Khác	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
	410.179.192	30.462.950	(379.716.242)	Từ 2 năm - trên 3 năm
	<u>5.078.096.763</u>	<u>30.462.950</u>	<u>(5.047.633.813)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh Khác	650.000.000	-	(650.000.000)	Trên 3 năm
	47.937.230	23.968.615	(23.968.615)	Từ 1 năm - dưới 2 năm
	<u>697.937.230</u>	<u>23.968.615</u>	<u>(673.968.615)</u>	
	<u>5.776.033.993</u>	<u>54.431.565</u>	<u>(5.721.602.428)</u>	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	177.100.000	(2.476.366.667)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Greenpan	961.317.371	782.191.160	(179.126.211)	Từ 6 tháng - dưới 1 năm
Khác	367.903.613	28.879.840	(339.023.773)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
	<u>5.997.138.555</u>	<u>988.171.000</u>	<u>(5.008.967.555)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	325.000.000	(325.000.000)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	18.103.957	10.472.770	(7.631.187)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	<u>668.103.957</u>	<u>335.472.770</u>	<u>(332.631.187)</u>	
	<u>6.665.242.512</u>	<u>1.323.643.770</u>	<u>(5.341.598.742)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	12.634.758.952	-	7.332.214.312	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	32.756.000	-
	<u>12.634.758.952</u>	<u>-</u>	<u>7.364.970.312</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê đất	2.121.166.542	1.928.333.220
Chi phí bảo hiểm	499.770.515	1.336.491.864
Khác	1.822.988.857	1.012.788.342
	<u>4.443.925.914</u>	<u>4.277.613.426</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí sửa chữa	10.915.214.615	18.320.279.734
Chi phí thuê đất	3.665.250.000	4.031.775.000
Khác	1.764.506.193	1.146.623.847
	<u>16.344.970.808</u>	<u>23.498.678.581</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	27.776.292.007	17.418.206.886
Tăng trong năm	20.146.300.649	34.532.391.844
Phân bổ trong năm	(27.133.695.934)	(24.174.306.723)
Số dư cuối năm	<u>20.788.896.722</u>	<u>27.776.292.007</u>

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	5.344.539.000
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	607.500.000	1.470.104.232	2.077.604.232
Khấu hao trong năm	-	-	574.031.496	574.031.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	607.500.000	2.044.135.728	2.651.635.728
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	900.000.000	-	2.366.934.768	3.266.934.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	900.000.000	-	1.792.903.272	2.692.903.272

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.767.387.000 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Giải pháp quản lý, giám sát camera tập trung	2.937.523.850	-
Khác	1.079.839.312	977.694.962
	4.017.363.162	977.694.962

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	977.694.962	1.110.984.962
Mua sắm	30.817.633.506	913.030.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(27.777.965.306)	(1.046.320.000)
Số dư cuối năm	4.017.363.162	977.694.962

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		2025		2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba					
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		8.031.916.451	8.031.916.451	7.507.903.996	7.507.903.996
Khác		25.501.436.763	25.501.436.763	28.977.672.789	28.977.672.789
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		21.847.578.478	21.847.578.478	14.602.627.941	14.602.627.941
		<u>55.380.931.692</u>	<u>55.380.931.692</u>	<u>51.088.204.726</u>	<u>51.088.204.726</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Phản loại lại VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT được khấu trừ	21.869.834.578	31.005.021.169	-	(44.221.739.803)	-	8.653.115.944
(b) Phải thu Thuế TNDN Thuế đất Thuế GTGT	4.273.565.211	9.578.778.262	-	-	-	4.273.565.211 9.578.778.262 906.438.648
	<u>4.273.565.211</u>	<u>9.578.778.262</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>906.438.648</u>	<u>14.758.782.121</u>
(c) Phải nộp Thuế nhà thầu Thuế thu nhập cá nhân Thuế GTGT phải nộp Thuế TNDN Khác	1.511.144.724 1.216.231.667 - - -	29.731.502.559 6.974.362.537 45.671.357.969 289.724.564 423.679.817	(28.941.355.302) (6.250.035.414) (2.356.056.814) (289.724.564) (423.679.817)	- - (44.221.739.803) - -	- - 906.438.648 - -	2.301.291.981 1.940.558.790 - - -
	<u>2.727.376.391</u>	<u>83.090.627.446</u>	<u>(38.260.851.911)</u>	<u>(44.221.739.803)</u>	<u>906.438.648</u>	<u>4.241.850.771</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ giao nhận	4.991.328.760	8.682.547.172
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Chi phí phát hành trái phiếu	-	1.600.000.000
Khác	1.154.561.920	1.694.928.495
	<u>8.651.144.497</u>	<u>14.482.729.484</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Các khoản thu hộ phải trả	76.813.322.564	67.615.415.625
Chi phí lãi vay	4.079.342.464	11.016.395.136
Nhận ký quỹ, ký cược	3.652.933.243	3.216.985.538
Cổ tức phải trả	1.795.733.485	1.581.429.485
Khác	249.348.618	319.332.861
	<u>86.590.680.374</u>	<u>83.749.558.645</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	82.101.990.094	74.921.072.797
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.488.690.280	8.828.485.848
	<u>86.590.680.374</u>	<u>83.749.558.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	241.042.150.328	648.397.749.445	(418.157.640.680)	7.339.556.787	20.857.142.856	499.478.958.736
Trái phiếu phát hành (ii)	250.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	270.000.000.000	420.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.676.388.898)	-	-	3.113.888.905	(1.607.954.549)	(1.170.454.542)
Vay bên liên quan	149.770.400.000	-	(149.770.400.000)	-	-	-
(Thuyết minh 31(b))	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
Khác						
	<u>642.431.345.355</u>	<u>648.397.749.445</u>	<u>(667.928.040.680)</u>	<u>10.453.445.692</u>	<u>289.249.188.307</u>	<u>922.603.688.119</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	93.857.142.799	-	-	-	(20.857.142.856)	72.999.999.943
Trái phiếu phát hành (ii)	270.000.000.000	-	-	-	(270.000.000.000)	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.426.136.365)	-	-	818.181.816	1.607.954.549	-
	<u>361.431.006.434</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>818.181.816</u>	<u>(289.249.188.307)</u>	<u>72.999.999.943</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

- 17 VAY (tiếp theo)
(i) Vay ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các khoản vay ngân hàng và dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

		31.12.2025 VND	31.12.2025 VND
		Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	- Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngân hàng có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ, nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất huy động cộng 1,2%/năm.	276.958.500.000	-
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh Singapore	- Khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ theo hợp đồng vay ngân hàng có hạn mức 12 triệu Đô la Mỹ nhằm mục đích cơ cấu lại khoản vay nợ nước ngoài, thanh toán cổ tức bằng tiền mặt và bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất thỏa thuận theo từng lần giải ngân.	175.659.306.967	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	- Các khoản vay tín chấp theo hợp đồng vay ngân hàng có hạn mức 100 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chịu lãi suất cơ sở cộng 3%/năm và được thanh toán toàn bộ vào ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 4 năm 2026.	26.004.008.852	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Khoản vay nhằm mục đích đầu tư mua tàu biển, chịu lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, có lịch trả nợ gốc theo quý và ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030. Khoản vay này được đảm bảo bằng TSCĐ là tài sản của Công ty (Thuyết minh 11(a)).	20.857.142.917	72.999.999.943
		499.478.958.736	72.999.999.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	31.12.2025	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000 VND	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))
TMSH2326001	300.000.000.000	09.06.2023	09.06.2026	Trái chủ có quyền bán lại hoặc Công ty có quyền mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (tức là ngày 14.06.2025). Công ty và trái chủ đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a))

420.000.000.000

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Trích quỹ trong năm VND	Sử dụng quỹ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.051.840.194	-	(635.978.888)	3.415.861.306
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.771.540.233	-	(261.235.824)	1.510.304.409
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	12.831.108.120	3.000.000.000	(6.771.062.962)	9.060.045.158
	<u>18.654.488.547</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>(7.668.277.674)</u>	<u>13.986.210.873</u>

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	35.444.464.230	17.978.442.183
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	15.507.038.899	17.466.022.047
Số dư cuối năm	<u>50.951.503.129</u>	<u>35.444.464.230</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>50.951.503.129</u>	<u>35.444.464.230</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2025	2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	169.347.954 (11.619)	169.347.954 (11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.369.671	10,26	17.369.671	10,26
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.411.485	7,33	12.411.485	7,33
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
Khác	14.666.783	8,66	14.666.783	8,66
Số lượng cổ phiếu	169.347.954	100,00	169.347.954	100,00

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	213.303.104.811	213.303.104.811
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	2.612.839.972.537
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	231.063.051.607	231.063.051.607
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(169.336.335.000)	(169.336.335.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	273.672.762.772	2.671.566.689.144

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm: cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% với số tiền tương ứng là 169.336.335.000 Đồng và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 2% với giá trị tương ứng là 33.867.260.000 Đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/2025/NQ.HĐQT-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025, thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền này. Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền trong tháng 10 năm 2025. Ngoài ra, việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 2% đã được hoàn tất vào đầu năm 2026 (Thuyết minh 33).

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 401.174 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 700.528 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận	571.990.564.133	542.457.306.442
Doanh thu thuần về cho thuê	166.747.512.608	122.283.146.148
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	35.795.431.026	40.259.494.524
	<u>774.533.507.767</u>	<u>704.999.947.114</u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của dịch vụ giao nhận	547.964.207.515	521.204.731.293
Giá vốn cho thuê	65.837.607.986	86.827.196.337
Giá vốn của dịch vụ kho vận, sà lan	19.511.754.005	26.547.254.879
	<u>633.313.569.506</u>	<u>634.579.182.509</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.246.206.255	341.711.940.396
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.840.982.674	9.626.968.799
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	4.477.998.438	9.408.636.418
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	828.735.515	1.956.029.203
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	4.821.631.287
	<u>312.393.922.882</u>	<u>367.525.206.103</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	78.521.221.151	85.799.651.793
Chi phí lãi vay	72.498.606.573	78.541.614.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.395.632.591	5.033.912.029
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.932.070.721	4.177.020.198
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	62.211.667	-
Khác	4.125.102	18.391.920
	<u>168.413.867.805</u>	<u>173.570.590.592</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	27.127.388.622	26.294.290.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.634.144.094	25.148.286.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.910.561.752	244.236.482
Dự phòng phải thu khó đòi	380.003.686	2.927.369.567
Khác	5.187.000	3.854.731.753
	<u>55.057.285.154</u>	<u>58.468.914.868</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.845.737.272	196.272.389.140
Thuế tính ở thuế suất 20%	43.169.147.454	39.254.477.828
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(59.849.241.251)	(68.342.432.392)
Chi phí không được khấu trừ	283.400.266	692.092.194
Chi phí lãi vay vượt mức mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.211.931.352
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	889.654.632	1.297.021.315
Dự phòng thiếu của năm trước	289.724.564	435.306.376
Khác	-	420.887.656
Thu nhập thuế TNDN (*)	(15.217.314.335)	(17.030.715.671)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	289.724.564	435.306.376
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(15.507.038.899)	(17.466.022.047)
Thu nhập thuế TNDN (*)	(15.217.314.335)	(17.030.715.671)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Đã quyết toán	1.124.131.453	-	1.124.131.453
2024	Đã quyết toán	-	-	-
2025	Chưa quyết toán	4.448.273.160	-	4.448.273.160

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2023	Đã quyết toán	48.386.267.404	(9.677.253.481)	38.709.013.923
2024	Đã quyết toán	46.059.656.763	-	46.059.656.763

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.553.929.827	558.552.393.605
Chi phí nhân viên	67.574.457.677	63.421.582.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.487.411.440	41.506.473.941
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.776.547.816	16.560.563.875
Chi phí khác	6.252.277.259	20.087.958.603
	<u>701.644.624.019</u>	<u>700.128.972.033</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách quản trị
Công ty con (Thuyết minh 1)	Công ty con
Công ty liên kết (Thuyết minh 1)	Công ty liên kết
Nippon (Thuyết minh 1)	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Hưng Yên ("HYL") (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)	Công ty con
Cổ đông lớn (Thuyết minh 20(b))	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS (đến tháng 5 năm 2024)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025	2024
	VND	VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
TLL	56.399.235.250	51.912.114.993
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	10.263.897.651	10.073.406.225
SPV	3.898.825.674	8.180.093.633
VMT	3.572.415.559	3.703.991.614
TOT	3.285.151.001	15.626.783.072
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	2.626.469.071	1.397.749.168
VNF	1.456.406.743	1.509.811.376
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	688.059.799	809.617.811
Công ty liên doanh, liên kết khác	609.042.101	735.296.670
Công ty liên quan khác của Thành viên HĐQT	477.834.287	219.151.727
Công ty con khác	162.280.228	248.185.338
Công ty liên quan khác của Ban kiểm soát	15.792.882	424.453.902
	83.455.410.246	94.840.655.529

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(ii) Doanh thu từ cho thuê		
TMS Port	53.036.339.465	44.905.207.683
TOT	3.560.580.441	3.686.905.772
	<u>56.596.919.906</u>	<u>48.592.113.455</u>
(iii) Mua dịch vụ		
TOT	90.593.955.968	104.320.986.139
TMS Port	18.680.216.052	22.577.161.177
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	15.204.477.282	8.771.418.858
TLL	2.355.063.789	1.824.303.466
TSP	1.876.438.876	456.233.385
SHTP	1.411.664.163	660.670.112
HACT	777.787.143	1.988.808.677
MIPEC	679.266.100	522.867.039
BDS	655.129.492	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	605.147.453	-
Công ty liên quan khác của Thành viên HĐQT	364.267.542	742.305.791
Công ty con khác	345.211.478	1.966.226.996
Công ty liên doanh, liên kết khác	307.950.092	133.127.442
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	4.465.000	-
	<u>133.861.040.430</u>	<u>143.964.109.082</u>
(iv) Chi phí thuê		
TJC	493.459.400	509.831.010
BDS	-	660.670.112
VMT	-	192.472.727
	<u>493.459.400</u>	<u>1.362.973.849</u>
(v) Thanh lý TSCĐ		
TOT	48.051.942	-
SPV	-	146.296.298
LAL	-	1.500.000
	<u>48.051.942</u>	<u>147.796.298</u>
(vi) Mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác		
TOT	5.841.709.248	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	182.757.000	-
TJC	-	4.266.428.632
	<u>6.024.466.248</u>	<u>4.266.428.632</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(vii) Mua cổ phần APS		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	152.382.017.500
(viii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834.000	16.587.773.000
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189.000	13.696.350.000
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105.000	11.468.741.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	17.369.671.000	7.982.992.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752.000	5.977.454.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư New Asia	12.411.485.000	5.791.351.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801.000	5.686.356.000
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334.000	4.947.820.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	1.101.978.000	328.164.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	991.372.000	463.258.000
Ông Nguyễn Chí Đức	814.598.000	380.653.500
Ông Vũ Chính	756.127.000	368.471.000
Ông Lê Duy Hiệp	740.874.000	346.203.000
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	374.083.000	174.805.500
Khác	123.790.000	95.932.000
	<u>159.583.993.000</u>	<u>74.296.325.000</u>
(ix) Cổ tức được chia		
SHTL	89.421.908.455	149.058.863.796
TMS Port	79.998.000.000	89.997.750.000
VNF	29.024.971.500	12.666.486.700
Nippon	19.500.000.000	25.500.000.000
BDS	18.000.000.000	16.000.000.000
CLX	17.181.150.000	17.770.970.000
TOT	15.154.828.000	6.888.559.000
HACT	8.000.000.000	-
TLL	3.698.823.800	3.170.420.400
SPV	1.179.950.000	1.124.800.000
TJC	-	4.182.984.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	-	174.805.500
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-	245.842.500
	<u>281.159.631.755</u>	<u>326.781.481.896</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(x) Góp vốn		
APS	108.000.000.000	-
LAL	71.000.000.000	24.340.000.000
SHTL	40.000.000.000	13.832.830.000
VNF	14.538.524.000	-
VMT	6.730.370.000	-
VNT	4.147.094.952	-
SPV	2.173.683.913	3.131.538.350
TJC	369.188.820	-
TOT (*)	-	30.242.017.000
	<u>246.958.861.685</u>	<u>71.546.385.350</u>
(*) Trong năm 2024, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 Đồng.		
(xi) Ký quỹ		
TJC	-	115.200.000
	<u>-</u>	<u>115.200.000</u>
(xii) Vay		
VNF	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>
(xiii) Lãi vay		
VNF	753.424.658	1.408.904.110
TLL	657.534.247	2.406.575.342
Ryobi	296.837.016	1.400.014.201
	<u>1.707.795.921</u>	<u>5.215.493.653</u>
(xiv) Thanh toán gốc vay		
Ryobi	73.080.000.000	23.529.800.000
VNF	50.000.000.000	-
TLL	30.000.000.000	-
	<u>153.080.000.000</u>	<u>23.529.800.000</u>
(xv) Thu lại quỹ KTPL		
SHTP	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
(xvi) Lãi thu từ cho vay		
VMT	1.104.640.676	2.035.561.644
APS	169.323.287	2.951.063.016
	<u>1.273.963.963</u>	<u>4.986.624.660</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(xvii) Tiền thu hồi cho vay		
APS	45.200.000.000	-
VMT	18.544.400.000	-
	<u>63.744.400.000</u>	<u>-</u>
(xviii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch HĐQT	4.014.073.230	3.699.078.653
Ông Lê Duy Hiệp - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	2.952.083.664	2.737.748.049
Ông Toshiyuki Matsuda - Thành viên HĐQT	441.000.000	385.000.000
Ông Charvanin Bunditkitsada - Thành viên HĐQT	441.000.000	385.000.000
Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Võ Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Huỳnh An Trung - Thành viên HĐQT	396.000.000	342.222.226
Ông Vũ Chinh - Trưởng BKS	396.000.000	310.000.003
Bà Lê Thị Tường Vy - Thành viên BKS	293.666.664	256.666.667
Bà Nguyễn Kim Hậu - Thành viên BKS	293.666.664	160.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải - Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2025)	1.164.959.635	1.378.709.207
Ông Lê Phúc Tùng - Phó Tổng Giám đốc	1.126.339.150	1.089.944.680
Ông Lê Văn Hùng - Giám đốc Tài chính	893.826.893	889.848.586
Ông Phạm Xuân Quang - Kế toán trưởng	741.033.513	510.676.000
Ông Tôn Thất Hưng - Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2024)	-	840.979.354
Bà Lê Thị Ngọc Anh – Trưởng BKS (đến tháng 5 năm 2024)	-	75.555.556
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi – Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	-	219.778.971
	<u>13.945.649.413</u>	<u>13.965.652.404</u>

b) Số dư với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
TMS Port	36.507.015.036	44.892.346.992
TOT	17.833.047.990	28.712.446.900
TLL	11.684.678.704	23.184.674.503
MIPEC	5.000.000.000	5.000.000.000
VMT	1.617.977.331	2.753.663.090
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.334.760.560	1.463.205.440
Khác	821.853.390	523.293.080
	<u>74.799.333.011</u>	<u>106.529.630.005</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
VMT	10.455.600.000	29.000.000.000
APS	-	45.200.000.000
	<u>10.455.600.000</u>	<u>74.200.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
SHTL	59.584.070.617	49.725.490.196
TMS Port	55.090.839.479	49.998.750.000
BDS	18.003.388.175	12.003.388.175
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.369.600.000	3.800.000.000
LAI	4.080.164.383	4.080.164.383
VMT	3.140.688.320	5.595.013.729
APS	-	4.409.734.249
Khác	161.350.695	145.288.976
	<u>144.430.101.669</u>	<u>129.757.829.708</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
TOT	17.425.867.777	8.233.517.913
TMS Port	3.412.183.666	5.546.462.338
Công ty con khác	1.009.527.035	790.247.690
Khác	-	32.400.000
	<u>21.847.578.478</u>	<u>14.602.627.941</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
TOT	2.613.849.684	7.687.513.006
VNT	1.236.152.042	-
VNF	136.958.034	278.767.123
TLL	-	433.972.602
Khác	501.730.520	428.233.117
	<u>4.488.690.280</u>	<u>8.828.485.848</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Ryobi	-	69.770.400.000
VNF	-	50.000.000.000
TLL	-	30.000.000.000
	<u>-</u>	<u>149.770.400.000</u>

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	10.475.717.893	9.397.119.371
Từ 1 đến 5 năm	39.023.320.592	34.466.884.756
Trên 5 năm	129.104.353.816	135.659.350.730
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>178.603.392.301</u>	<u>179.523.354.857</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	51.540.079.652	34.879.758.581
Từ 1 đến 5 năm	74.160.318.607	84.111.401.707
Trên 5 năm	49.856.121.761	48.542.001.284
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>175.556.520.020</u>	<u>167.533.161.572</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Xây dựng TSCĐ	<u>1.772.818.000</u>	<u>-</u>

(c) Cam kết khác

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng số tiền là 55 tỷ Đồng.

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 67/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ là 2%. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 84/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phương án chi trả cổ tức này. Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.386.233 cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 10 tháng 2 năm 2026. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.727.341.870.000 Đồng, tương ứng với 172.734.187 cổ phần.

Theo Thông báo số 08/TB-TMS ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu số 558/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025 với nội dung như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000 Đồng/trái phiếu với tổng giá trị trái phiếu chào bán là 400 tỷ Đồng. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất cố định 7%/năm. Trái phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, tỷ lệ thực hiện quyền là 42,33:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương đương với 1 quyền, cổ đông sở hữu 42,33 quyền được mua 1 trái phiếu). Thời gian đăng ký quyền mua từ ngày 10 tháng 2 năm 2026 đến ngày 5 tháng 3 năm 2026.
- Người sở hữu trái phiếu được chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu vào ngày tròn 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và số lượng trái phiếu còn lại vào ngày đáo hạn trái phiếu. Giá chuyển đổi được xác định dựa theo giá trị sổ sách cổ phiếu của Công ty tại thời điểm chuyển đổi.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 89/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 6 tháng 2 năm 2026 thông qua việc tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics với số tiền là 50 tỷ Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 90/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 3 năm 2026 thông qua việc bán tàu container thuộc sở hữu của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT